**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TP.HCM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III/2025

***TP.HCM*, 20 tháng 10 năm 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

| TÀI SẢN | Mã số | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **1.705.626.745.958** | **1.580.081.175.908** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **238.834.731.727** | **435.794.857.378** |
| Tiền | 111 | 3.534.731.727 | 105.794.857.378 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 235.300.000.000 | 330.000.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **83.638.240.905** | **99.531.340.205** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 83.638.240.905 | 99.531.340.205 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **687.725.631.356** | **556.416.913.581** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 573.302.293.464 | 468.180.633.618 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 81.245.123.435 | 67.704.484.297 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 34.439.325.551 | 21.391.607.336 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (1.261.111.094) | (859.811.670) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **670.219.495.406** | **475.098.956.090** |
| Hàng tồn kho | 141 | 670.419.940.543 | 475.299.401.227 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (200.445.137) | (200.445.137) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **25.208.646.564** | **13.239.108.654** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 25.102.003.230 | 13.148.907.701 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 106.643.334 | 90.200.953 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | **1.012.631.566.891** | **828.407.751.038** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **21.502.635.056** | **18.871.409.801** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 21.502.635.056 | 18.871.409.801 |
| **Tài sản cố định** | **220** | **534.322.562.537** | **555.816.298.721** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 347.280.581.719 | 355.850.966.222 |
| *- Nguyên giá* | *222* | 903.988.981.714 | *842.503.203.835* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | (556.708.399.995) | *(486.652.237.613)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 181.893.183.980 | 193.723.215.112 |
| *- Nguyên giá* | *225* | 225.053.537.462 | *239.652.407.375* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | (43.160.353.482) | *(45.929.192.263)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.148.796.838 | 6.242.117.387 |
| *- Nguyên giá* | *228* | 14.037.025.715 | *14.037.025.715* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | (8.888.228.877) | *(7.794.908.328)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **34.283.999.644** | **16.576.303.819** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 34.283.999.644 | 16.576.303.819 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **397.900.000.000** | **210.000.000.000** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 187.900.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | **24.622.369.654** | **27.143.738.697** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 24.622.369.654 | 27.143.738.697 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | **2.718.258.312.849** | **2.408.488.926.946** |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **2.091.797.324.813** | **1.852.932.948.423** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | **1.648.266.746.478** | **1.496.279.244.276** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 140.780.190.331 | 147.473.475.013 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.062.942.703 | 5.036.768.511 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 26.964.390.533 | 18.649.660.547 |
| Phải trả người lao động | 314 | 20.548.402.660 | 52.783.725.292 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 49.693.484.223 | 37.024.605.408 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.883.752.265 | 5.237.146.052 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 1.399.333.583.763 | 1.230.073.863.453 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | **443.530.578.335** | **356.653.704.147** |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 7.338.840.985 | 8.354.065.145 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 436.191.737.350 | 348.299.639.002 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **626.460.988.036** | **555.555.978.523** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **626.460.988.036** | **555.555.978.523** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | 450.000.000.000 | *450.000.000.000* |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (448.700.000) | (448.700.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 176.909.688.036 | 106.004.678.523 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | 106.004.678.523 | *64.410.393.683* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | 70.905.009.513 | *41.594.284.840* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | **2.718.258.312.849** | **2.408.488.926.946** |

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
P.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thoại** | **Lê Thị Hồng** | **Nguyễn Quốc Kịp** |
| **P. Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 03 năm 2025**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 742.440.648.529 | 748.328.111.253 | 2.371.441.933.002 | 2.276.206.728.172 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 4.566.831.371 | 5.072.722.442 | 21.726.155.998 | 15.386.995.766 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | **737.873.817.158** | **743.255.388.811** | **2.349.715.777.004** | **2.260.819.732.406** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 583.041.241.736 | 616.032.455.378 | 1.953.253.680.044 | 1.895.229.578.775 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | **154.832.575.422** | **127.222.933.433** | **396.462.096.960** | **365.590.153.631** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 11.254.810.081 | 9.512.679.367 | 32.556.777.746 | 26.040.481.401 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31.022.425.207 | 25.995.088.905 | 94.441.909.156 | 83.090.007.841 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | 28.435.223.573 | 15.280.808.699 | 87.648.073.966 | 50.661.228.347 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 65.112.529.953 | 73.644.641.641 | 178.500.298.395 | 214.158.002.430 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21.915.908.569 | 25.086.085.711 | 65.476.277.006 | 67.441.955.464 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | **48.036.521.774** | **12.009.796.543** | **90.600.390.149** | **26.940.669.297** |
| Thu nhập khác | 31 | - | 59.008.050 | 780.685.403 | 416.932.739 |
| Chi phí khác | 32 | (1.367.328.151) | 142.371 | 650.429.250 | 4.626.835 |
| **Lợi nhuận khác** | 40 | **1.367.328.151** | **58.865.679** | **130.256.153** | **412.305.904** |
| **Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế** | 50 | **49.403.849.925** | **12.068.662.222** | **90.730.646.302** | **27.352.975.201** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9.585.769.280 | 2.434.160.919 | 19.825.636.789 | 5.543.925.863 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | **39.818.080.645** | **9.634.501.303** | **70.905.009.513** | **21.809.049.338** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 885 | 214 | 1.569 | 485 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 885 | 214 | 1.569 | 485 |

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
P.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thoại** | **Lê Thị Hồng** | **Nguyễn Quốc Kịp** |
| **P. Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý 03 năm 2025**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nav<br>VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước<br>VND |
|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| *Lợi nhuận trước thuế* | *01* | *90.730.646.302* | *27.352.975.201* |
| *Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 80.732.892.735 | 62.684.377.404 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 401.299.424 | (282.296.999) |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (389.861.371) | 3.918.477.809 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (26.657.915.588) | (18.344.329.279) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 87.648.073.966 | 50.661.228.347 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***232.465.135.468*** | ***125.990.432.483*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (85.307.873.646) | (105.578.864.867) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (195.120.539.316) | (115.392.166.147) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (37.555.975.535) | (36.104.730.152) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (9.431.726.486) | (1.011.878.746) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (83.390.598.754) | (55.091.393.020) |
| Thuế TNDN đã nộp | 15 | (12.707.542.046) | (5.492.566.826) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(191.049.120.315)** | **(192.681.167.275)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (54.888.006.545) | (140.480.453.087) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.948.296.570 | 425.909.091 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (355.290.459.496) | (371.514.082.947) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 304.500.000.000 | 253.122.716.644 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (187.900.000.000) | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 25.601.561.589 | 16.321.527.927 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(263.028.607.882)** | **(242.124.382.372)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.326.546.928.624 | 1.951.158.749.260 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.037.135.256.858) | (1.683.261.661.028) |
| Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (32.304.995.758) | (27.872.012.818) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **257.106.676.008** | **240.025.075.414** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(196.971.052.189)** | **(194.780.474.233)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **435.794.857.378** | **219.535.413.358** |
| Ảnh hưởng đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 10.926.538 | 227.708.541 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **238.834.731.727** | **24.982.647.666** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thoại** | **Lê Thị Hồng** | **Nguyễn Quốc Kịp** |
| **P. Tổng Giám đốc** | **Kế toánn trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III

### Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2025<br>*VND* | 01/01/2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 176.218.414 | 129.655.610 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.358.513.313 | 105.665.201.768 |
| *Tiền gửi VND* | 3.270.843.082 | 96.632.167.103 |
| *Tiền gửi ngoại tệ* | 87.670.231 | 9.033.034.665 |
| Các khoản tương đương tiền | 235.300.000.000 | 330.000.000.000 |
| **Cộng** | **238.834.731.727** | **435.794.857.378** |

### Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 3.353,80 | 87.670.231 |
| Tiền mặt ngoại tệ - USD | 10,00 | 259.045 |
| **Cộng** | **3.363,80** | **87.929.276** |

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị ghi sổ<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị ghi sổ<br>*VND* |
| ***Ngắn hạn*** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 83.638.240.905 | 83.638.240.905 | 99.531.340.205 | 99.531.340.205 |
| **Cộng** | **83.638.240.905** | **83.638.240.905** | **99.531.340.205** | **99.531.340.205** |

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***187.900.000.000*** | - | - | - |
| Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại DNP | 187.900.000.000 | - | - | - |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***210.000.000.000*** | - | ***210.000.000.000*** | - |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng TNG | 210.000.000.000 | - | 210.000.000.000 | |
| **Cộng** | **397.900.000.000** | - | **210.000.000.000** | - |

**Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 30/09/2025<br>Giá trị<br>*VND* | 01/01/2025<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Thuyết minh các số dư** | | |
| Mảng Inochi | 174.077.620.387 | *157.884.582.158* |
| Mảng công nghiệp khác | 219.129.592.089 | 193.149.041.395 |
| Mảng bao bì mềm | 180.095.080.988 | 117.147.010.065 |
| **Cộng** | **573.302.293.464** | **468.180.633.618** |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2025<br>Giá trị<br>*VND* | 01/01/2025<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Thuyết minh các số dư** | | |
| Máy móc thiết bị | 2.294.335.500 | 1.717.086.944 |
| Nguyên vật liệu và các vật tư khác | 78.950.787.935 | 65.987.397.353 |
| **Cộng** | **81.245.123.435** | **67.704.484.297** |

**Phải thu ngắn hạn khác**

| | 30/09/2025<br>Giá trị<br>*VND* | 01/01/2025<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Phải thu các đối tượng khác** | | |
| Ký quỹ, ký cược | 9.161.950.360 | 6.102.972.650 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay | 10.409.703.706 | 9.876.141.073 |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 4.919.594.498 | 566.927.935 |
| Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính | 2.279.974.274 | 3.046.450.370 |
| Phải thu khác | 7.668.102.713 | 1.799.115.308 |
| **Cộng** | **34.439.325.551** | **21.391.607.336** |

**Phải thu dài hạn khác**

| | 30/09/2025<br>Giá trị<br>*VND* | 01/01/2025<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Phải thu dài hạn khác** | | |
| Ký quỹ, ký cược | 14.580.197.682 | 14.471.855.381 |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính | 6.212.462.374 | 4.014.454.420 |
| Phải thu khác | 709.975.000 | 385.100.000 |
| **Cộng** | **21.502.635.056** | **18.871.409.801** |

**Nợ xấu**

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn | | | | |
| **Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)** | 1.420.082.082 | 158.970.988 | 1.295.764.424 | 435.952.755 |
| **Cộng** | **1.420.082.082** | **158.970.988** | **1.295.764.424** | **435.952.755** |

## Hàng tồn kho

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Hàng mua đang đi đường | 16.477.550.534 | - | 13.869.935.778 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 267.260.141.770 | (112.447.026) | 185.095.266.838 | (112.447.026) |
| Công cụ, dụng cụ | 35.143.206.968 | (14.215.123) | 26.183.311.792 | (14.215.123) |
| Thành phẩm | 133.837.061.291 | (11.055.918) | 82.217.012.368 | (11.055.918) |
| Hàng hoá | 210.270.326.049 | (62.727.070) | 162.537.624.172 | (62.727.070) |
| Hàng gửi đi bán | 7.431.653.931 | - | 5.396.250.279 | - |
| **Cộng** | **670.419.940.543** | **(200.445.137)** | **475.299.401.227** | **(200.445.137)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 03 năm 2025**

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **121.536.038.561** | **696.768.849.534** | **23.018.386.898** | **1.179.928.842** | **842.503.203.835** |
| Mua trong kỳ | 1.816.876.025 | 17.936.044.810 | 255.127.000 | - | 20.008.047.835 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.363.181.300 | 10.201.613.760 | 375.000.000 | - | 11.939.795.060 |
| Mua lại TSCĐ TTC | - | 58.960.983.486 | 4.400.392.364 | - | 63.361.375.850 |
| Phân loại lại nhóm TS | - | (150.000.000) | 150.000.000 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 29.617.137.864 | 4.206.303.002 | - | 33.823.440.866 |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **124.716.095.886** | **754.400.353.726** | **23.692.603.260** | **1.179.928.842** | **903.988.981.714** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **67.590.907.297** | **405.214.412.965** | **12.965.374.554** | **881.542.797** | **486.652.237.613** |
| Khấu hao trong kỳ | 3.361.222.407 | 51.609.064.606 | 1.040.731.728 | 82.331.100 | 56.093.349.841 |
| Mua lại TSCĐ TTC | - | 23.872.973.915 | 2.442.087.211 | - | 26.315.061.126 |
| Phân loại lại nhóm TS | - | (1.160.190.963) | 1.160.190.963 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 10.417.781.104 | 1.934.467.481 | - | 12.352.248.585 |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **70.952.129.704** | **469.118.479.419** | **15.673.916.975** | **963.873.897** | **556.708.399.995** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **53.945.131.264** | **291.554.436.569** | **10.053.012.344** | **298.386.045** | **355.850.966.222** |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **53.763.966.182** | **285.281.874.307** | **8.018.686.285** | **216.054.945** | **347.280.581.719** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 224.300.630.342
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.654.038.291

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| | Máy móc, thiết bị<br>*VND* | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>*VND* | Tổng cộng<br>*VND* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **228.923.399.303** | **10.729.008.072** | **239.652.407.375** |
| Thuê tài chính trong năm | 48.187.505.937 | 575.000.000 | 48.762.505.937 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 58.960.983.486 | 4.400.392.364 | 63.361.375.850 |
| Phân loại lại nhóm TSCĐ thuê tài chính | (363.750.716) | 363.750.716 | - |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **217.786.171.038** | **7.267.366.424** | **225.053.537.462** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **40.173.015.152** | **5.756.177.111** | **45.929.192.263** |
| Khấu hao trong năm | 22.632.640.680 | 913.581.665 | 23.546.222.345 |
| Phân loại lại nhóm TSCĐ thuê tài chính | 2.573.133.600 | (2.573.133.600) | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 23.872.973.915 | 2.442.087.211 | 26.315.061.126 |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **41.505.815.517** | **1.654.537.965** | **43.160.353.482** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **188.750.384.151** | **4.972.830.961** | **193.723.215.112** |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **176.280.355.521** | **5.612.828.459** | **181.893.183.980** |

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất<br>*VND* | Bản quyền, bằng sáng chế<br>*VND* | Chương trình phần mềm<br>*VND* | Tổng cộng<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **7.011.345.218** | **138.000.000** | **6.887.680.497** | **14.037.025.715** |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **7.011.345.218** | **138.000.000** | **6.887.680.497** | **14.037.025.715** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **2.407.704.784** | **138.000.000** | **5.249.203.544** | **7.794.908.328** |
| Khấu hao trong năm | 109.901.232 | - | 983.419.317 | 1.093.320.549 |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **2.517.606.016** | **138.000.000** | **6.232.622.861** | **8.888.228.877** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **4.603.640.434** | - | **1.638.476.953** | **6.242.117.387** |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **4.493.739.202** | - | **655.057.636** | **5.148.796.838** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.493.739.202
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 538.030.000

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 01/01/2025 | Tăng trong năm | Kết chuyển sang TSCĐ | Giảm khác | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Mua sắm TSCĐ | 12.672.557.911 | 30.636.100.493 | 10.576.613.760 | 2.351.790.908 | 30.380.253.736 |
| Xây dựng cơ bản | 3.903.745.908 | 1.363.181.300 | 1.363.181.300 | - | 3.903.745.908 |
| **Cộng** | **16.576.303.819** | **31.999.281.793** | **11.939.795.060** | **2.351.790.908** | **34.283.999.644** |

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.501.073.808 | 2.564.771.746 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 2.960.224.264 | 1.795.046.863 |
| Các khoản khác | 15.640.705.158 | 8.789.089.092 |
| **Cộng** | **25.102.003.230** | **13.148.907.701** |

**Chi phí trả trước dài hạn**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí mua bảo hiểm | 20.049.043 | 74.314.184 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.166.467.784 | 11.041.730.547 |
| Các khoản khác | 13.435.852.827 | 16.027.693.966 |
| **Cộng** | **24.622.369.654** | **27.143.738.697** |

**Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| | *VND* | *VND* |
| **Thuyết minh các số dư** | | |
| Máy móc thiết bị | 4.211.370.400 | 4.157.720.000 |
| Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác | 136.568.819.931 | 143.315.755.013 |
| **Cộng** | **140.780.190.331** | **147.473.475.013** |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| | *VND* | *VND* |
| **Thuyết minh các số dư** | | |
| Mảng Inochi | 1.946.184.597 | 1.939.573.541 |
| Mảng công nghiệp khác | 1.176.254.793 | 931.898.862 |
| Mảng bao bì | 940.503.313 | 2.165.296.108 |
| **Cộng** | **4.062.942.703** | **5.036.768.511** |

## Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 5.376.185.283 | 12.553.086.312 | 10.611.779.615 | 7.317.491.980 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.185.701.820 | 19.825.636.789 | 12.707.542.046 | 18.303.796.563 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 360.284.848 | 5.961.392.994 | 5.876.819.296 | 444.858.546 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.557.242.631 | 658.999.187 | 898.243.444 |
| Thuế bảo vệ môi trường | | 2.750.000 | 2.750.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 1.727.488.596 | (1.727.488.596) | - | - |
| **Cộng** | **18.649.660.547** | **55.474.111.670** | **45.431.893.088** | **26.964.390.533** |

## Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lãi vay | 7.079.679.324 | 2.822.204.112 |
| Cước vận chuyển | 5.460.695.400 | 4.761.676.183 |
| Chi phí khác | 37.153.109.499 | 29.440.725.113 |
| **Cộng** | **49.693.484.223** | **37.024.605.408** |

## Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí công đoàn | 2.144.996.785 | 2.935.295.184 |
| Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp | 1.747.699.059 | - |
| Cổ tức phải trả | 97.289.618 | 97.289.618 |
| Phải trả khác | 2.893.766.803 | 2.204.561.250 |
| **Cộng** | **6.883.752.265** | **5.237.146.052** |

## Phải trả dài hạn khác

| | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| | *VND* | *VND* |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.298.840.985 | 8.314.065.145 |
| Phải trả khác | 40.000.000 | 40.000.000 |
| **Cộng** | **7.338.840.985** | **8.354.065.145** |

## Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

### Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/09/2025 | | Trong kỳ | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Số có khả năng trả nợ *VND* | Tăng *VND* | Giảm *VND* | Giá trị *VND* | Số có khả năng trả nợ *VND* |
| **1> Vay ngắn hạn các bên liên quan** | - | - | - | - | - | - |
| **2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác** | **1.303.527.583.442** | **1.303.527.583.442** | **2.177.493.292.356** | **1.967.524.880.995** | **1.093.559.172.081** | **1.093.559.172.081** |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai | 273.852.390.094 | 273.852.390.094 | 459.579.219.442 | 410.839.819.468 | 225.112.990.120 | 225.112.990.120 |
| Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn | 298.765.956.344 | 298.765.956.344 | 489.000.219.226 | 467.747.401.927 | 277.513.139.045 | 277.513.139.045 |
| NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai | 34.806.407.130 | 34.806.407.130 | 59.805.625.837 | 24.999.218.707 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 306.333.374.056 | 306.333.374.056 | 470.811.596.691 | 362.730.328.009 | 198.252.105.374 | 198.252.105.374 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB | 46.122.967.905 | 46.122.967.905 | 94.147.716.200 | 74.912.126.777 | 26.887.378.482 | 26.887.378.482 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành | 225.417.894.701 | 225.417.894.701 | 386.263.027.400 | 355.384.938.814 | 194.539.806.115 | 194.539.806.115 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM | 13.029.378.460 | 13.029.378.460 | 88.468.647.102 | 149.374.688.016 | 73.935.419.374 | 73.935.419.374 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn | 105.199.214.752 | 105.199.214.752 | 129.417.240.458 | 121.536.359.277 | 97.318.333.571 | 97.318.333.571 |
| **3> Vay dài hạn đến hạn trả** | **68.864.875.863** | **68.864.875.863** | **38.385.417.242** | **69.610.375.863** | **100.089.834.484** | **100.089.834.484** |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội | 7.942.375.863 | 7.942.375.863 | 5.294.917.242 | 7.942.375.863 | 10.589.834.484 | 10.589.834.484 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận | 15.922.500.000 | 15.922.500.000 | 3.090.500.000 | 16.668.000.000 | 29.500.000.000 | 29.500.000.000 |
| Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 30.000.000.000 | 45.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| **4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả** | **26.941.124.458** | **26.941.124.458** | **22.821.263.328** | **32.304.995.758** | **36.424.856.888** | **36.424.856.888** |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 11.233.755.023 | 11.233.755.023 | 6.938.125.943 | 15.479.942.824 | 19.775.571.904 | 19.775.571.904 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM | 11.595.512.688 | 11.595.512.688 | 11.906.887.617 | 9.810.314.013 | 9.498.939.084 | 9.498.939.084 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 555.209.371 | 555.209.371 | 334.281.576 | 1.056.961.900 | 1.277.889.695 | 1.277.889.695 |
| Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE | 3.556.647.376 | 3.556.647.376 | 3.641.968.192 | 4.584.350.140 | 4.499.029.324 | 4.499.029.324 |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | - | - | - | 1.241.506.881 | 1.241.506.881 | 1.241.506.881 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội | - | - | | 131.920.000 | 131.920.000 | 131.920.000 |
| **Cộng** | **1.399.333.583.763** | **1.399.333.583.763** | **2.238.699.972.926** | **2.069.440.252.616** | **1.230.073.863.453** | **1.230.073.863.453** |

## Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/09/2025 | | Trong kỳ | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Số có khả năng trả nợ *VND* | Tăng *VND* | Giảm *VND* | Giá trị *VND* | Số có khả năng trả nợ *VND* |
| **1> Vay dài hạn** | **377.999.334.433** | **377.999.334.433** | **105.000.000.000** | **38.385.417.242** | **311.384.751.675** | **311.384.751.675** |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội | 10.589.834.433 | 10.589.834.433 | | 5.294.917.242 | 15.884.751.675 | 15.884.751.675 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội CN Phú Nhuận | 367.409.500.000 | 367.409.500.000 | 105.000.000.000 | 3.090.500.000 | 265.500.000.000 | 265.500.000.000 |
| Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội | - | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **2> Nợ thuê tài chính** | **58.192.402.917** | **58.192.402.917** | **44.053.636.268** | **- 22.776.120.678** | **36.914.887.327** | **36.914.887.327** |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 8.407.865.849 | 8.407.865.849 | 2.021.170.000 | 6.938.125.943 | 13.324.821.792 | 13.324.821.792 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CHI NHÁNH TP.HCM | 42.384.721.721 | 42.384.721.721 | 34.895.832.456 | 11.906.887.617 | 19.395.776.882 | 19.395.776.882 |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE | 6.448.022.823 | 6.448.022.823 | 7.136.633.812 | 3.596.825.542 | 2.908.214.553 | 2.908.214.553 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 951.792.524 | 951.792.524 | | 334.281.576 | 1.286.074.100 | 1.286.074.100 |
| **Cộng** | **436.191.737.350** | **436.191.737.350** | **149.053.636.268** | **61.161.537.920** | **348.299.639.002** | **348.299.639.002** |

| | 9 tháng năm 2025 | | | 9 tháng năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | | | - | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 36.812.250.341 | 4.507.254.583 | 32.304.995.758 | 32.181.107.179 | 4.309.094.361 | 27.872.012.818 |
| Trên 5 năm | - | | | - | | |
| **Cộng** | **36.812.250.341** | **4.507.254.583** | **32.304.995.758** | **32.181.107.179** | **4.309.094.361** | **27.872.012.818** |

**Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**

**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại 01/01/2024** | **450.000.000.000** | **(448.700.000)** | **64.410.393.683** | **513.961.693.683** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 41.594.284.840 | 41.594.284.840 |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **450.000.000.000** | **(448.700.000)** | **106.004.678.523** | **555.555.978.523** |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **450.000.000.000** | **(448.700.000)** | **106.004.678.523** | **555.555.978.523** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 70.905.009.513 | 70.905.009.513 |
| **Số dư tại 30/09/2025** | **450.000.000.000** | **(448.700.000)** | **176.909.688.036** | **626.460.988.036** |

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Tỷ lệ % | Giá trị *VND* | Tỷ lệ % |
| Công ty CP DNP Holding | 229.557.740.000 | 51,01% | 229.557.740.000 | 51,01% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 220.442.260.000 | 48,99% | 220.442.260.000 | 48,99% |
| **Cộng** | **450.000.000.000** | **100%** | **450.000.000.000** | **100%** |

### Cổ phiếu

| | 30/09/2025 *Cổ phiếu* | 01/01/2025 *Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **45.000.000** | **45.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **45.000.000** | **45.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **45.000.000** | **45.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

### Tổng doanh thu

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 742.440.648.529 | 748.328.111.253 |
| **Cộng** | **742.440.648.529** | **748.328.111.253** |

### Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 2.365.143.047 | 1.986.899.915 |
| Giảm giá hàng bán | | 5.887.350 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.201.688.324 | 3.079.935.177 |
| **Cộng** | **4.566.831.371** | **5.072.722.442** |

### Giá vốn hàng bán

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa | 583.041.241.736 | 616.032.455.378 |
| **Cộng** | **583.041.241.736** | **616.032.455.378** |

### Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.906.660.980 | 6.809.062.566 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.014.548.593 | 2.703.616.791 |
| Khác | 333.600.508 | 10 |
| **Cộng** | **11.254.810.081** | **9.512.679.367** |

### Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 28.435.223.573 | 15.280.808.699 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 605.504.747 | 0 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 316.713.895 | 2.681.952.417 |
| Chi phí tài chính khác | 1.664.982.992 | 8.032.327.789 |
| **Cộng** | **31.022.425.207** | **25.995.088.905** |

## Chi phí bán hàng

| | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên | 15.005.878.775 | 17.658.641.968 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.337.500 | 3.506.250 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 490.248.402 | 573.200.477 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 661.490.369 | 572.338.377 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.425.746.132 | 24.240.043.708 |
| Khác | 27.526.828.775 | 30.596.910.861 |
| **Cộng** | **65.112.529.953** | **73.644.641.641** |

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.521.418.285 | 15.883.010.846 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 398.844.868 | 353.607.208 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 561.682.623 | 529.202.794 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.955.398.885 | 4.315.312.703 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.478.563.908 | 4.004.952.160 |
| **Cộng** | **21.915.908.569** | **25.086.085.711** |

## Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân công | 87.119.505.576 | 89.080.100.112 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 468.871.379.829 | 515.620.009.117 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.012.044.216 | 24.210.161.566 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 86.066.750.637 | 85.809.310.519 |
| **Cộng** | **670.069.680.258** | **714.719.581.314** |

## Chi phí khác

| | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2024 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Các khoản khác | (1.367.328.151) | 142.371 |
| **Cộng** | **(1.367.328.151)** | **142.371** |

## Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **49.403.849.925** | **12.068.662.222** |
| **Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN** | **(1.475.003.525)** | **102.142.371** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | (1.475.003.525) | 102.142.371 |
| *Chi phí không được trừ khi tính thuế* | (1.475.003.525) | 102.142.371 |
| **Thu nhập tính thuế TNDN** | **47.928.846.400** | **12.170.804.593** |
| **Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi** | **20%** | **20%** |
| **Thuế TNDN** | **9.585.769.280** | **2.434.160.919** |
| **Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành** | **9.585.769.280** | **2.434.160.919** |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **9.585.769.280** | **2.434.160.919** |

## Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 3 năm 2025<br>*VND* | Quý 3 năm 2024<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 39.818.080.645 | 9.634.501.303 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 39.818.080.645 | 9.634.501.303 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 45.000.000 | 45.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **885** | **214** |

M.S.D.N: 0303640880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
P.TÂN PHÚ - TP.HỒ CHÍ MINH

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Thoại** | **Lê Thị Hồng** | **Nguyễn Quốc Kịp** |
| **P. Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025*